

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN ĐẠI THÀNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo Ban Điều hành Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đắc Mil theo Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắc Nông và hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắc Nông cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010. Từ ngày chuyển đổi đến nay, Công ty đã 02 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 02 năm 2022.

Vốn điều lệ:

16.261.445.636 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024:

13.692.945.294 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Đắc Lộc, Xã Đắc Lao, Huyện Đắc Mil, Tỉnh Đắc Nông.
- Điện thoại: 02613.740.790

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, dịch vụ và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác lâm sản trừ gỗ;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ông Phan Bá Nhã	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 18/06/2024
Bà Nguyễn Thị Kim Nhật	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/11/2018
Ông Nguyễn Trọng Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Bà Nguyễn Thị Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/01/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Bá Nhã, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc, bổ nhiệm lại ngày 18 tháng 06 năm 2024.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)**KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Phan Bá Nhã

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Đắc Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025



Trụ sở chính

Tầng 19, Khu văn phòng, Tòa nhà Indochina,
Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP HCM
ĐT: 0262 394 2345 | Fax: 0262 394 2345
Website: avnaudit.vn

Chi nhánh tại TP Đà Nẵng

Số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê
Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
ĐT: 0236 369 1789 | Fax: 0236 369 1188
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 05/01.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành, được lập ngày 21/01/2025, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, chi phí quản lý và bảo vệ rừng được hình thành từ vốn tạo rừng phát sinh từ các năm trước là 9.409.473.044 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn. Trên thực tế, tài sản hình thành từ khoản chi phí này thực tế không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và cũng không thuộc quyền kiểm soát của Công ty. Tính hợp lý, đúng đắn của khoản chi phí này tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của các cấp có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

8-C
TY
DÁN
V
AM
5-Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.551.232.536	8.044.208.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.467.933.937	1.789.220.115
1. Tiền	111	5	967.933.937	389.220.115
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.500.000.000	1.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.750.000.000	4.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	3.750.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.537.337	70.193.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	937.894.549	844.894.549
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	48.537.337	70.193.362
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(844.894.549)	(844.894.549)
IV. Hàng tồn kho	140		980.282.713	1.422.663.578
1. Hàng tồn kho	141	12	980.282.713	1.422.663.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.478.549	262.131.633
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		206.221.021	255.630.308
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	5.257.528	6.501.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.274.146.131	12.528.240.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		858.248.413	1.046.893.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	858.248.413	1.046.893.642
- Nguyên giá	222		7.167.708.451	7.225.718.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.309.460.038)	(6.178.824.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.405.684.155	11.405.684.155
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	9.409.473.044	9.409.473.044
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.996.211.111	1.996.211.111
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.213.563	75.662.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	10.213.563	75.662.318
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.825.378.667	20.572.448.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.687.997.277	1.841.699.476
I. Nợ ngắn hạn	310	1.687.997.277	1.541.699.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 17	32.869.640	34.197.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 18	79.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 19	5.504.460	1.084.321
4. Phải trả người lao động	314	826.630.000	937.976.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 20	6.536.648	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 21	195.145.463	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 22	101.377.764	138.710.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	440.933.302	429.731.188
II. Nợ dài hạn	330	-	300.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337 23	-	300.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.137.381.390	18.730.749.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.793.885.570	18.747.410.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 24	13.692.945.294	13.692.945.294
2. Quỹ đầu tư phát triển	418 24	2.351.640.976	2.305.165.933
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 24	-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422 24	2.749.299.300	2.749.299.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	343.495.820	(16.661.200)
1. Nguồn kinh phí	431 25	343.495.820	(16.661.200)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	20.825.378.667	20.572.448.803


Lê Trọng Hùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phụng
Kế toán trưởng



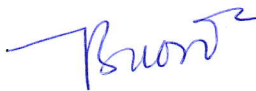

Phan Bá Nha
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Đắc Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.041.620.293	1.257.735.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	2.041.620.293	1.257.735.260
4. Giá vốn hàng bán	11	27	935.083.710	109.261.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.106.536.583	1.148.473.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	208.415.857	458.993.967
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	23.174.260	47.544.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	709.035.579	1.087.328.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		582.742.601	472.594.604
11. Thu nhập khác	31	31	-	106.000.000
12. Chi phí khác	32	32	433.440	6.832.555
13. Lợi nhuận khác	40		(433.440)	99.167.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	582.309.161	571.762.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	117.558.728	133.721.521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		464.750.433	438.040.528


Lê Trọng Hùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phụng
Kế toán trưởng


Phan Bá Nhã
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Đắc Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	3.013.219.300	2.065.699.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(703.316.069)	(584.308.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.598.274.796)	(5.550.961.293)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 19	(116.314.931)	(160.085.298)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.150.324.911	7.913.541.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.011.555.254)	(3.071.623.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	734.083.161	612.261.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.861.360)	(1.553.741.130)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.850.000.000)	(8.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	12.600.000.000	10.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.492.021	479.606.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	944.630.661	825.864.892
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.678.713.822	1.438.126.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.789.220.115	351.093.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.467.933.937	1.789.220.115


Lê Trọng Hùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Phan Bá Nha
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Đắc Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đại Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, dịch vụ và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác lâm sản trừ gỗ;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 45 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 46 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

138
T
H
T
N
N
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	10

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Hợp đồng kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với hoạt động quản lý dịch vụ bảo vệ rừng: Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	65.509.630	2.094.929
Tiền gửi ngân hàng	902.424.307	387.125.186
Cộng	967.933.937	389.220.115

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	700.000.000	700.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đắc Nông	700.000.000	700.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	1.800.000.000	700.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đắc Nông	1.800.000.000	700.000.000
Cộng	2.500.000.000	1.400.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	3.750.000.000	3.750.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đắc Nông	3.750.000.000	3.750.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	3.750.000.000	3.750.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	937.894.549	844.894.549
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắc Lắc (UBT)	844.894.549	844.894.549
Phạm Thanh Tùng	93.000.000	-
Cộng	937.894.549	844.894.549

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	43.032.877	-	69.109.041	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	5.504.460	-	1.084.321	-
Cộng	48.537.337	-	70.193.362	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	844.894.549	844.894.549
Cộng	844.894.549	844.894.549

11. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắc Lắc (UBT)	Từ 3 năm trở lên	844.894.549	-	Từ 3 năm trở lên	844.894.549	-
Cộng		844.894.549	-		844.894.549	-

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.963.365	-	61.964.400	-
Công cụ, dụng cụ	82.013.210	-	79.013.210	-
Chi phí SX, KD dở dang	885.476.081	-	1.281.685.968	-
Thành phẩm	9.830.057	-	-	-
Cộng	980.282.713	-	1.422.663.578	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.961.978.666	912.168.398	2.232.125.533	33.445.454	86.000.000	7.225.718.051
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	44.290.400	44.290.400
Giảm khác	-	(102.300.000)	-	-	-	(102.300.000)
Số cuối năm	3.961.978.666	809.868.398	2.232.125.533	33.445.454	130.290.400	7.167.708.451
Khấu hao						
Số đầu năm	3.647.805.186	832.777.766	1.660.565.356	33.445.454	4.230.647	6.178.824.409
Phân loại lại	-	(12.679.368)	12.679.368	-	-	-
Khấu hao trong năm	42.657.312	7.246.250	87.535.428	-	10.672.889	148.111.879
Giảm khác	-	(17.476.250)	-	-	-	(17.476.250)
Số cuối năm	3.690.462.498	809.868.398	1.760.780.152	33.445.454	14.903.536	6.309.460.038
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	314.173.480	92.070.000	558.880.809	-	81.769.353	1.046.893.642
Số cuối năm	271.516.168	-	471.345.381	-	115.386.864	858.248.413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 là 5.846.290.790 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SX, KD dở dang (*)	9.409.473.044	-	9.409.473.044	-
Cộng	9.409.473.044	-	9.409.473.044	-

(*) Đây là khoản chi phí quản lý và bảo vệ rừng (vốn tạo rừng) liên quan đến việc trồng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng phát sinh từ các năm trước. Chi phí này không hình thành tài sản cho công ty và được sử dụng bằng nguồn vốn do ngân sách cấp nhưng đến nay vẫn chưa được quyết toán. Tính hợp lý của hai khoản mục này tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Dự án QLBRV kết hợp du lịch sinh thái	1.996.211.111	1.996.211.111
- Đầu tư hệ thống máy móc, phương tiện	522.727.273	522.727.273
- Đầu tư xây dựng hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc	1.473.483.838	1.473.483.838
Cộng	1.996.211.111	1.996.211.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	99.996	56.226.931
Chi phí dịch vụ chữ ký số	5.747.407	9.023.771
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	4.366.160	10.411.616
Cộng	10.213.563	75.662.318

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	32.869.640	34.197.914
Công ty CP Thương mại dịch vụ sản xuất 3D Phá Cách	28.440.600	28.440.600
Công ty Điện lực Đắk Nông	-	5.757.314
Các đối tượng khác	4.429.040	-
Cộng	32.869.640	34.197.914

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	79.000.000	-
Công ty Cổ phần Narita Organic	79.000.000	-
Cộng	79.000.000	-

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế tiêu thụ đặc biệt			58.386.116	58.386.116		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.501.325	-	117.558.728	116.314.931	5.257.528	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.084.321	5.504.460	1.084.321	-	5.504.460
Thuế tài nguyên	-	-	212.316.100	212.316.100	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	96.148.121	96.148.121	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	6.501.325	1.084.321	492.913.525	487.249.589	5.257.528	5.504.460

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.536.648	-
Trích trước tiền điện	6.192.991	-
Trích trước tiền cước điện thoại	343.657	-
Cộng	6.536.648	-

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	195.145.463	-
Phải trả các hộ trồng rừng liên kết	195.145.463	-
Cộng	195.145.463	-

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng rủi ro rừng trồng	101.377.764	138.710.053
Cộng	101.377.764	138.710.053

(*) Công ty đã trích dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng với mức 15% tổng chi phí do công ty lâm nghiệp đã đầu tư để trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng trồng (675.851.760 đồng).

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	-	300.000.000
Công ty TNHH Vạn Thương Đắk Nông (Hợp tác kinh doanh) (*)	-	300.000.000
Cộng	-	300.000.000

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2022/HDHT ngày 05/01/2022 giữa Công ty với Công ty TNHH Vạn Thương Đắk Nông. Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh rượu thảo dược
- Thời hạn hợp đồng: 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng
- Vốn góp của các thành viên, trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Phía Công ty tham gia góp vốn là nhà xưởng hiện hữu trên khuôn viên 13.152 m² tại địa chỉ thôn Đắk Lộc, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông,

+ Phía Công ty TNHH Vạn Thương Đắk Nông tham gia góp vốn là toàn bộ trang thiết bị, hệ thống máy móc, công cụ dụng cụ, tổng số vốn là 375.100.000 đồng.

- Phân chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh: dựa vào lợi nhuận trước thuế TNDN từ hoạt động hợp tác kinh doanh làm cơ sở để phân chia lợi nhuận cho các bên tham gia, trong đó: Công ty được hưởng 50%, Công ty TNHH Vạn Thương Đắk Nông được hưởng 50%.

Trong năm 2024, do hoạt động kinh doanh không hiệu quả nên các bên đã chấm dứt hợp tác đầu tư theo Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/09/2024. Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, công cụ, ... liên quan theo biên bản giao nhận tài sản, công cụ, dụng cụ ngày 21/11/2024.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	13.692.945.294	2.270.122.691	-	2.749.299.300	18.712.367.285
Tăng trong năm	-	35.043.242	438.040.528	-	473.083.770
Giảm trong năm	-	-	(438.040.528)	-	(438.040.528)
Số dư tại 31/12/2023	13.692.945.294	2.305.165.933	-	2.749.299.300	18.747.410.527
Số dư tại 01/01/2024	13.692.945.294	2.305.165.933	-	2.749.299.300	18.747.410.527
Tăng trong năm	-	46.475.043	464.750.433	-	511.225.476
Giảm trong năm	-	-	(464.750.433)	-	(464.750.433)
Số dư tại 31/12/2024	13.692.945.294	2.351.640.976	-	2.749.299.300	18.793.885.570

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
UBND tỉnh Đắk Nông	13.692.945.294	13.692.945.294
Cộng	13.692.945.294	13.692.945.294

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	13.692.945.294	13.692.945.294
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	13.692.945.294	13.692.945.294
Lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	464.750.433	438.040.528
Phân phối lợi nhuận	464.750.433	438.040.528
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	464.750.433	438.040.528
- Trích quỹ đầu tư phát triển	46.475.043	35.043.242
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	342.985.820	338.517.720
- Trích khen thưởng ban điều hành	75.289.570	64.479.566
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Quyết định phân phối lợi nhuận số 03/QĐ-CT ngày 13/01/2025 của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

25. Nguồn kinh phí

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(16.661.200)	(11.740.810)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8.132.011.190	7.756.090.800
Chi sự nghiệp	7.771.854.170	7.761.011.190
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	343.495.820	(16.661.200)

Tình hình biến động nguồn kinh phí trong năm 2024, cụ thể:

STT	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí cấp thừa/ thiếu đầu năm	Nguồn kinh phí cấp trong năm	Chi sự nghiệp trong năm	Nguồn kinh phí cấp thừa/ thiếu cuối năm
1	Kinh phí bảo vệ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	-	5.172.000.000	5.172.000.000	-
2	Kinh phí bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND	-	2.586.000.000	2.586.000.000	-
3	Kinh phí bảo vệ rừng theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTG	(16.661.200)	12.011.190	13.854.170	(18.504.180)
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-	362.000.000	-	362.000.000
Cộng		(16.661.200)	8.132.011.190	7.771.854.170	343.495.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	2.041.620.293	1.257.735.260
Doanh thu bán lẻ, huyết đẳng và rừng trồng	1.727.345.499	1.125.435.260
Doanh thu bán bò	224.450.000	132.300.000
Doanh thu bán rượu	89.824.794	-
Cộng	2.041.620.293	1.257.735.260

27. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán lẻ, huyết đẳng và rừng trồng	868.064.744	113.612.049
Giá vốn bán bò	43.338.217	20.475.111
Giá vốn bán rượu	61.013.038	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro rừng trồng	(37.332.289)	(24.825.553)
Cộng	935.083.710	109.261.607

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.415.857	458.993.967
Cộng	208.415.857	458.993.967

29. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác bằng tiền	23.174.260	43.729.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.815.000
Cộng	23.174.260	47.544.945

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	27.700.898	25.408.144
Chi phí nhân viên quản lý	406.322.541	462.952.001
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	87.587.803	93.954.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.834.035	88.486.974
Chi phí khác bằng tiền	102.590.302	416.526.143
Cộng	709.035.579	1.087.328.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền đền bù vi phạm hợp đồng trồng rừng	-	106.000.000
Cộng	-	106.000.000

32. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	145.440	6.614.155
Các khoản khác	288.000	218.400
Cộng	433.440	6.832.555

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	582.309.161	571.762.049
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.884.480	6.832.555
Điều chỉnh tăng	1.884.480	6.832.555
- Phạt vi phạm hành chính	145.440	6.614.155
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.739.040	218.400
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	584.193.641	578.594.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	116.838.728	115.718.921
Tiền thuế TNDN truy thu năm trước	720.000	18.002.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.558.728	133.721.521

34. Những thông tin khác

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.088.807.000	987.863.000

35. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

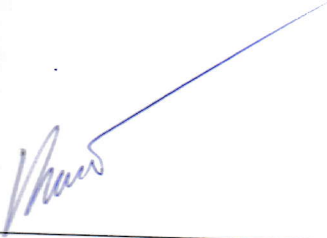
36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Quyết định phân phối lợi nhuận số 03/QĐ-CT ngày 13/01/2025 của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

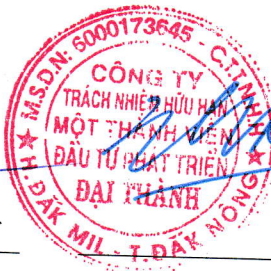
Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.


Lê Trọng Hùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Phan Bá Nhã
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Đắc Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025



Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	844.894.549	844.894.549
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	16.261.445.636	16.261.445.636
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	P (đồng)	(5.417.004)	19.862.452
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	492.913.525	219.213.073
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	492.913.525	219.213.073
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	350	P (đồng)	0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	487.249.589	244.492.529
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	P (đồng)	246.932	(5.417.004)

Ghi chú: Nợ khó đòi năm 2023 chuyển qua: 844.894.549 đồng Công nợ Công ty cổ phần Xây dựng Đắc Lắc (UBT) 844.894.549 đồng; Trong năm 2024 Công ty không có phát sinh thêm nợ phải thu khó đòi

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Trọng Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chủ tịch kiêm Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Bá Nhã